TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲ HỢP
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **73/**2023/HNGĐ-ST
Ngày 27, 28/7/2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ HỢP – TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vi Văn Tý
Ông Hoàng Văn Phan
Thư ký phiên toà: Bà Kim Thị Mai – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 27, 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 165/2022/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn T**. Sinh năm 1957
Nơi cư trú: Khối 3, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

Bị đơn: Bà **Lê Thị B**. Sinh năm 1960
Nơi cư trú: Khối 3, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chị **Lê Thị T**. Sinh năm 1985
Nơi cư trú: Tổ 2, xã Ph, thành phố Th, tỉnh Thái Bình (Có đơn xét xử vắng mặt)

+ Chị **Lê Thị Th**. Sinh năm 1986
Nơi cư trú: Thôn Ngh, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (Có đơn xét xử vắng mặt)

+ Anh **Lê Văn Th**. Sinh năm 1988
Nơi cư trú: Khối 3, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 20/9/2022 và tại các biên bản ghi lời khai, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Lê Thị B chung sống với nhau từ tháng 12/1979, không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung, ông và bà B chung sống không hòa thuận mà thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi vã lẫn nhau. Bà B đối xử không tốt với ông, tỏ thái độ coi thường, xúc phạm ông. Hơn nữa chính thái độ của bà B lại tác động tới suy nghĩ và cách đối xử của các con đối với ông. Ông mệt mỏi, chán nản với cuộc sống chung với bà B nên từ đầu năm 2018 đến nay ông và bà B đã sống ly thân, không còn ai quan tâm đến ai, mặc dù cả hai vẫn sống chung trong nhà cùng với nhau. Bao nhiêu năm ông kìm nén, chịu đựng để sống chung cùng bà B, nay ông bà cần có cuộc sống riêng ổn định tuổi già, do đó ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà B được ly hôn.

Ông và bà B có 03 người con chung là Lê Thị T, sinh ngày 20/10/1985, Lê Thị Th, sinh ngày 21/6/1986 và Lê Văn Th, sinh ngày 10/12/1988. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định. Do đó ông và bà B ly hôn, ông không đề xuất gì về giao nuôi con.

Ông và bà B có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, gian nhà cấp 4, nhà bếp và công trình phụ (nhà làm trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông tại khối 20 thị trấn Q (nay là khối 3 thị trấn Q), 01 bộ bàn ghế, 01 tủ ly, 01 bộ dong, 01 tủ 3 buồng, 01 tủ 2 buồng.

Ông và bà Bố ly hôn, ông yêu cầu được giao quyền sử dụng đất, giao nhà để ở. Ông có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà B. Các tài sản khác gồm bàn ghế, tủ, dong thì ông đề nghị Tòa án giao cho các bên sở hữu.

Đối với yêu cầu của chị T, chị Th, anh Th về yêu cầu ông bà trả tiền công sức đóng góp xây dựng khối tài sản của gia đình, ông đồng ý trả cho cả 03 người con số tiền 150.000.000,đ (mỗi người con 50.000.000,đ).

Ông và bà B không có khoản nợ chung.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị B trình bày: Bà và ông T tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 12/1979, ông bà có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên bà không còn giữ giấy chứng nhận kết hôn nên không cung cấp được cho Tòa án.

Bà thừa nhận bà và ông T chung sống với nhau không hòa thuận, ông T thường hay đánh đập bà. Nay mâu thuẫn của ông bà thực sự trầm trọng, ông bà đã

sống ly thân 05 năm nay, tuy nhiên ông bà đã già, có cháu nội ngoại đầy đủ nên bà muốn giữ hòa khí gia đình để con cái có chỗ đi về, do đó ông T xin ly hôn, bà không đồng ý ly hôn ông T.

Bà và ông T có 03 người con chung là Lê Thị T, Lê Thị Th và Lê Văn Th như trình bày của ông T. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định, do đó bà không đề xuất gì về giao nuôi con khi vợ chồng ly hôn.

Bà và ông T có tài sản chung là quyền sử dụng đất, ngôi nhà và các tài sản khác như trình bày của ông T. Nếu ly hôn, bà không đồng ý giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho ông T mà đề nghị Tòa án chia ngôi nhà làm nhiều phần để ông bà và các con ở.

Đối với yêu cầu của chị T, chị Th, anh Th về yêu cầu ông bà trả tiền công sức đóng góp xây dựng khối tài sản của gia đình, bà đề nghị Tòa án tính toán để ông bà trả tiền công sức đóng góp cho các con theo quy định pháp luật.

Bà và ông T không có khoản nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T, chị Lê Thị Th, trình bày: Các chị có đóng góp công sức để xây dựng ngôi nhà của ông T, bà B. Nay bố mẹ ly hôn, các chị yêu cầu được chia trị một phần trị giá ngôi nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Th trình bày: Sau khi kết hôn vào tháng 6/2018, vợ chồng anh sống chung trong nhà cùng ông T, bà B. Từ tháng 5/2022 đến nay vợ con anh về sống bên ngoại, còn anh là lái xe, đi làm cả ngày nên buổi tối mới về nhà ông T, bà B để ngủ. Thời điểm bố mẹ anh làm nhà, anh mới đi làm nên không có tiền đưa cho cho bố mẹ làm nhà, tuy nhiên anh góp công phụ giúp mẹ đóng táp lô làm vật liệu xây tầng 1 ngôi nhà, phụ giúp thợ trong quá trình làm điện, đổ nền nhà. Nay bố mẹ ly hôn, anh yêu cầu được trả tiền công sức đóng góp xây dựng khối tài sản của gia đình cho anh, tương ứng 30% trị giá tài sản là 340.000.000,đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 4 điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Về hôn nhân: Cho ông Lê Văn T được ly hôn bà Lê Thị B; Về con chung: Các con chung của ông Lê Văn T, bà Lê Thị B là Lê Thị T, Lê

Thị Th, Lê Văn Th đều đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Về tài sản: Giao tài sản là nhà đất cho ông Lê Văn T sở hữu, ông Lê Văn T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà Lê Thị B; Về án phí: Ông T, bà B là người cao tuổi nên đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà B. Chị T, chị Th, anh Th phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khối 3, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị B chung sống với nhau từ tháng 12/1979, không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 thì hôn nhân của ông Lê Văn T, bà Lê Thị B là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong cuộc sống chung, vợ chồng ông T, bà B chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và từ đầu năm 2018 đến nay ông T, bà B đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án ông T một mực xin ly hôn bà B, tại phiên tòa bà B mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu được ly hôn bà B. Xét thấy hôn nhân của ông T, bà B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T, cho ông T được ly hôn bà B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Các con chung của ông T, bà B là Lê Thị T, sinh ngày 20/10/1985, Lê Thị Th, sinh ngày 21/6/1986 và Lê Văn Th, sinh ngày 10/12/1988 đều đã trưởng thành. Ông T, bà B không yêu cầu giao nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị B có khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 gian nhà cấp 4, 01 gian nhà bếp cùng công trình phụ (nhà làm trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Lê Thị B tại khối Đ (khối 20) thị trấn Quỳ Hợp – nay là khối 3 thị trấn Q), 01 bộ bàn ghế, 01 tủ ly, 01 bộ dong, 01 tủ 3 buồng, 01 tủ 2 buồng.

Quá trình xem xét thẩm định thấy rằng, diện tích đất ở của ông Lê Văn T, bà Lê Thị B tăng thêm 41,5m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ly hôn, ông T yêu cầu được giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu ngôi nhà và đồng ý trả ngay tiền chênh lệch về tài sản cho bà B để bà B tạo lập nơi ở mới. Bà B không đồng ý giao nhà đất cho ông T để lấy tiền chênh lệch về tài sản và cũng không đồng ý trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông T khi được giao nhà đất. Bà B đề nghị Tòa án chia nhà để ông bà, các con cùng ở.

Thấy rằng, từ trước đến nay ông T, bà B cùng sống chung trong ngôi nhà, không ai có chỗ ở nào khác. Hai bên đều có nhu cầu nhà để ở, tuy nhiên ngôi nhà quá nhỏ, lại là ngôi nhà 2 tầng, mỗi tầng có chiều dài 9,55m, chiều rộng 4,4m, diện tích 42,02m^2 nên việc chia đôi ngôi nhà cho hai bên cùng ở sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng của ngôi nhà. Vì vậy, đề nghị chia đôi ngôi nhà của bà B là không khả thi, không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác nguồn gốc mảnh đất là do Lâm trường Q phân cho ông T sử dụng vào năm 1992 (trước khi ông T đưa mẹ con bà B lên sống cùng), nếu được giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở thì ông T sẽ trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà B để bà B tạo lập nơi ở mới. Do đó để đảm bảo quyền lợi cho các bên, cần chấp nhận yêu cầu của ông T, giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho ông T, ông T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà B. Các tài sản gồm Bàn ghế, Dong, Tủ chia đều cho ông T, bà B sở hữu.

Xét yêu cầu của các con chung ông T, bà B về trả tiền công sức đóng góp trong việc xây dựng khối tài sản của gia đình, thấy rằng: Chị T, chị Th, anh Th – các con chung của ông T, bà B khi chưa thành niên sống cùng cha mẹ thì có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm đảm bảo cuộc sống chung của gia đình, đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình. Chị T, chị Th, anh Th có công sức trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình. Nay ông T, bà B ly hôn, chị T, chị Th, anh Th được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình. Thấy rằng, đề nghị của ông T để vợ chồng ông T trả tiền công sức đóng góp vào tài sản cho chị T, chị Th, anh Th mỗi người số tiền 50.000.000,đ là hợp lý, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] Đối với chị Lê Thị T, Lê Thị Th đều có lý do vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, thuộc trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Lê Thị T, Lê Thị Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt đối với chị T, chị Th.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên cần xem xét miễn án phí cho nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 37, 38, 56, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn T được ly hôn bà Lê Thị B.

+ Về tài sản chung: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị B có khối tài sản chung trị giá là 1.431.000.000,đ (một tỉ bốn trăm ba mươi mốt triệu đồng).

Giao cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 157,5m^2 tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 15, tại khối Đ (khối 20) thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là khối 3 thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE612618 ngày 14/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Lê Văn T, bà Lê Thị B, đồng thời giao ông Lê Văn T sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 gian nhà cấp 4, 01 gian nhà bếp, công trình phụ, sân, giàn mát, cửa cuốn. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 1.364.000.000 đồng.

Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế, 01 tủ 3 buồng có giá trị là 33.000.000 đồng.

Ông Lê Văn T được giao tài sản có tổng giá trị là 1.397.000.000 đồng (một tỉ ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Tạm giao diện tích đất tăng thêm 41,5m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T sử dụng. Ông Lê Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý phần diện tích đất tăng thêm theo quy định của pháp luật đất đai.

Giao cho bà Lê Thị B được quyền sở hữu 01 bộ dong, 01 tủ ly, 01 tủ 2 buồng có tổng giá trị 34.000.000 đồng.

Bà Lê Thị B được giao tài sản có tổng giá trị là 34.000.000,đ (ba mươi tư triệu đồng).

Buộc ông Lê Văn T phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà Lê Thị Bốn số tiền là 606.500.000,đ (sáu trăm linh sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông Lê Văn T phải trả tiền công sức đóng góp vào tài sản cho chị Lê Thị T, chị Lê Thị Th, anh Lê Văn Th mỗi người số tiền là 50.000.000,đ (năm mươi triệu đồng), tổng cộng là 150.000.000,đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Như vậy tổng giá trị tài sản ông Lê Văn T được chia là 640.500.000,đ (sáu trăm bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng), tổng giá trị tài sản bà Lê Thị B được chia là 640.500.000,đ (sáu trăm bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Lê Văn T và bà Lê Thị B. Trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí 22.770.000,đ (hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) ông Lê Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0006987 ngày 02 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳ Hợp.

Buộc chị Lê Thị T, Lê Thị Th phải chịu án phí chia tài sản mỗi người là 2.500.000,đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Lê Văn Th phải chịu án phí chia tài sản là 2.500.000,đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền trên được khấu trừ số trong số tiền 10.400.000,đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng) anh Lê Văn Th đã nộp theo biên lai thu số 0007074 ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳ Hợp. Trả lại cho anh Lê Văn Thảo số tiền 7.900.000,đ (bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

+ **Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản**: Ông Lê Văn T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 1.700.000,đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng). Số tiền trên được khấu trừ trong số

tiền 1.700.000,đ ông Lê Văn T đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, 01 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vắng mặt 02 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND huyện Quỳ Hợp;
- THADS huyện Quỳ Hợp;
- UBND thị trấn Quỳ Hợp;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thị Thu Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân Chủ tọa phiên toà

Vi Văn Tý Hoàng Văn Phan Trương Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND huyện Quỳ Hợp;
- THADS huyện Quỳ Hợp;
- Các đương sự;
- UBND xã Châu Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Văn Đạt

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

Bản án số:(2)......./...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11]
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15].....
2. Bị đơn: [16].....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18] .....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21].....
4. Người làm chứng[22].....
5. Người giám định:[23].....
6. Người phiên dịch:[24].....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1].....
[2].....
[3].....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]. .....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:
Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng

cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.
Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:
(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).
(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên

đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....[1]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....
Tại:[2] .....
Toà án nhân dân.....
Mở phiên toà để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số…/.../TLST-….
ngày…..tháng…..năm…..về việc[3] .....
vụ án được xét xử[4].....

I. Những người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn:[5] .....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[6].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[7] .....
- Bị đơn:[8] .....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[9] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[10] .....
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[11].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[12]
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[13] .....
- Người làm chứng:[14].....
- Người phiên dịch:[15].....
- Người giám định:[16] .....

II. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (Bà) .....
Thẩm phán (nếu có): Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:[17] .....
1. Ông (Bà): .....
2. Ông (Bà): .....
3. Ông (Bà): .....
Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……[18] .....
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: [19] ……..…tham gia phiên toà (nếu có).
Ông (Bà)……. - Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên toà:

- Chủ toạ phiên toà tuyên bố khai mạc phiên toà và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.
- Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên toà theo giấy triệu tập, giấy báo của Toà án và lý do vắng mặt.[(20)]
- Chủ toạ phiên toà kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên toà theo giấy triệu tập, giấy báo của Toà án và kiểm tra căn cước của đương sự; phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà.
- Chủ toạ phiên toà giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.
- Chủ toạ phiên toà hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên (nếu có), Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch hay không.[(21)]
- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.
- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

IV. Phần tranh tụng tại phiên tòa:

1. Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:[(22)]

.....
.....

2. Hỏi và trả lời tại phiên tòa:[(23)]

.....
.....

3. Tranh luận tại phiên tòa:[(24)]

.....
.....

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Hội đồng xét xử vào phòng xử án và tuyên án[(25)]

.....
.....

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng:[(26)]

.....
.....

Phiên toà kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm .....

THƯ KÝ PHIÊN TÒA	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 48-DS:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì ghi Toà án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện M, tỉnh T); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(4) Ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(5) Nếu nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó. Nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện). Nếu có mặt tại phiên toà thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(6) Ghi họ tên và địa chỉ của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(7) Ghi họ tên và địa chỉ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; nếu là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người đó. Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào. Nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(8) và (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (5).

(9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (6).

(10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (7).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ của người làm chứng. Nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch. Nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú. Nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định. Nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú. Nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(17) Ghi lần lượt họ tên, nơi công tác của các Hội thẩm nhân dân.

(18) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(19) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân" và ghi họ tên của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (nếu có).

(20) Cần ghi rõ trường hợp khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa (mà không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa), thì Chủ toạ phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận, nếu không chấp nhận thì nêu rõ lý do và ghi quyết định của Hội đồng xét

xử.
(21) Nếu những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng có đề nghị hoặc yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng thì ghi đề nghị hoặc yêu cầu của họ và ghi quyết định của Hội đồng xét xử.
(22) Ghi trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự về các vấn đề quy định tại Điều 248 của Bộ luật tố tụng dân sự.
(23) Ghi các câu hỏi và trả lời của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.
(24) Ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu và đối đáp của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, ý kiến của Viện kiểm sát (nếu có).
(25) Nếu sau khi nghị án, Hội đồng xét xử tuyên án thì tiếp đó ghi: "Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án" (Không phải ghi phần quyết định của bản án). Nếu Hội đồng xét xử có quyết định khác thì ghi quyết định của Hội đồng xét xử (ví dụ: Quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận).
(26) Ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng: những vấn đề được ghi trong biên bản phiên tòa có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó, người có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải ký xác nhận.
Cần chú ý: Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì khi kết thúc mỗi ngày cần ghi: "Hội đồng xét xử tạm nghỉ" và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi: "Ngày... tháng... năm... Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa"**.**

Nơi nhận: **T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

-TAND tỉnh Nghệ An;
-VKSND huyện Quỳ Hợp;
- THA huyện Quỳ Hợp;
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Quán Vi Tuấn